

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17/08/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/05/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37 đường 3/2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG TÔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thái Hòa	Chủ tịch
Ông Hồ Thanh Côn	Thành viên
Ông Võ Thành Tài	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Thường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Thanh Côn	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được lập ngày 30 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 8 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30/06/2021, đơn vị đang theo dõi số dư tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư là Nhà kho số 5 có giá trị là 3.817.568.395 VND liên quan đến sự cố hỏa hoạn làm cháy Nhà kho số 5 ngày 09/04/2020 tại Công ty Cổ phần Thành Chí (Công ty con). Đến thời điểm hiện tại, cơ quan Giám định độc lập vẫn đang trong quá trình thu thập, đánh giá thông tin, chưa công bố kết quả giám định nên chưa đưa ra nhận định về trách nhiệm của đơn vị bảo hiểm cũng như ước tính về số bồi thường đối với tổn thất của Công ty con. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		546.480.926.055	576.178.316.159
110	L Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.124.963.926	14.713.653.092
111	1. Tiền		6.769.203.926	14.713.653.092
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.355.760.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	400.000.000	985.290.970
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		400.000.000	985.290.970
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		221.961.963.017	250.028.325.230
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	164.728.074.365	178.392.399.933
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.761.733.928	33.302.898.335
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	59.824.943.601	60.781.970.631
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(28.170.357.272)	(26.581.058.464)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	3.817.568.395	4.132.114.795
140	IV. Hàng tồn kho	10	291.634.331.489	285.814.717.306
141	1. Hàng tồn kho		291.634.331.489	285.814.717.306
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.359.667.623	24.636.329.561
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	529.448.607	822.498.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.201.495.240	1.235.325.159
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	22.628.723.776	22.578.505.686

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		507.799.982.472	520.670.450.276
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.716.127.649	6.889.112.009
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.716.127.649	6.889.112.009
220	II. Tài sản cố định		426.208.146.761	435.105.184.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	408.859.940.199	417.427.595.171
222	- Nguyên giá		541.594.816.456	544.737.147.479
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(132.734.876.257)	(127.309.552.308)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	17.348.206.562	17.677.588.954
228	- Nguyên giá		21.936.411.764	21.936.411.764
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.588.205.202)	(4.258.822.810)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	51.627.931.514	54.761.273.378
231	- Nguyên giá		116.544.873.117	116.544.873.117
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.916.941.603)	(61.783.599.739)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.581.337.343	14.581.337.343
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	15	9.168.798.470	9.168.798.470
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	5.412.538.873	5.412.538.873
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	300.017.699	300.017.699
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.699	17.699
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000	300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.366.421.506	9.033.525.722
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.366.421.506	9.033.525.722
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.054.280.908.527	1.096.848.766.435

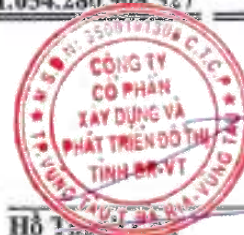
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		670.983.364.615	700.824.935.872
310	I. Nợ ngắn hạn		474.635.370.271	499.999.525.412
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	116.571.370.184	135.732.861.121
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	57.100.302.212	36.999.724.517
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.515.898.145	7.095.140.515
314	4. Phải trả người lao động		2.986.560.225	2.749.336.827
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	16.076.713.673	14.217.329.681
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		218.545.465	224.545.463
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	117.871.360.112	110.654.589.511
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	156.294.620.255	192.315.271.374
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	10.726.403
330	II. Nợ dài hạn		196.347.994.344	200.825.410.460
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	-	1.295.454.545
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	78.168.963.704	77.072.557.605
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	105.651.718.462	111.581.718.462
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	8.869.262.219	7.609.700.092
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.658.049.959	3.265.979.756
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		383.297.543.912	396.023.830.563
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	383.297.543.912	396.023.830.563
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.035.658.847	2.035.658.847
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.710.322.535	16.710.322.535
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.626.918.076	2.626.918.076
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21.818.815.783)	(8.673.210.416)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(8.673.210.416)	1.318.529.023
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(13.145.605.367)	(9.991.739.439)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.429.870.143	35.010.551.427
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.054.280.908.527	1.096.848.766.435

Văn Công Đức
Người lập biểu

Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng



Hồ Thị...
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	130.759.182.654	176.671.860.758
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.786.016	24.662.935
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.756.396.638	176.647.197.823
11	4. Giá vốn hàng bán	27	119.411.090.771	158.232.262.733
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.345.305.867	18.414.935.090
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	63.056.488	34.850.498
22	7. Chi phí tài chính	29	13.748.129.527	13.286.503.663
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.748.091.347	13.286.503.663
25	8. Chi phí bán hàng	30	1.165.588.736	1.706.142.020
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	9.171.927.008	10.371.261.047
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.677.282.916)	(6.914.121.142)
31	11. Thu nhập khác	32	1.836.388.794	277.349.383
32	12. Chi phí khác	33	228.890.940	305.023.488
40	13. Lợi nhuận khác		1.607.497.854	(27.674.105)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.069.785.062)	(6.941.795.247)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	396.939.462	390.394.425
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	1.259.562.127	1.533.588.251
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.726.286.651)	(8.865.777.923)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(13.145.605.367)	(9.839.709.406)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		419.318.716	973.931.483
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(12.326.967.935)	(8.865.777.923)

Văn Công Đức
Người lập biểu

Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng

Hồ Tuấn Côn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.069.785.062)	(6.941.795.247)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		26.509.783.098	28.059.566.740
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		12.532.864.060	13.261.755.251
03	- Các khoản dự phòng		1.981.369.011	1.541.484.588
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.752.541.320)	(30.176.762)
06	- Chi phí lãi vay		13.748.091.347	13.286.503.663
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.439.998.036	21.117.771.493
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25.636.433.191	19.670.282.342
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.819.614.183)	(33.255.378.793)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.616.949.067	261.853.399
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.960.154.325	2.380.879.328
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.089.855.866)	(8.202.697.599)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(203.950.075)	(250.979.591)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.500.000)	(1.902.719.191)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.526.614.495	(180.988.612)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(533.000.000)	(3.990.909.090)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.720.000.000	44.436.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(600.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.185.290.970	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.056.488	34.850.498
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.835.347.458	(3.911.622.228)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		98.850.369.797	119.576.976.420
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(140.801.020.916)	(113.419.729.986)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.434.435.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.950.651.119)	1.722.811.434


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.588.689.166)	(2.369.799.406)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.713.653.092	14.744.894.420
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>8.124.963.926</u>	<u>12.375.095.014</u>


Văn Công Đức
Người lập biểu


Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17/08/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/05/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37 đường 3/2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của của Công ty là 350.000.000.000 VND; trong đó 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 232 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 257 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và kinh doanh Bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh khách sạn.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ này, nguồn doanh thu của Công ty vẫn đến từ các hoạt động kinh doanh chính là xây lắp và cung cấp các sản phẩm công nghiệp, hàng hóa khác. Tuy nhiên, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid - 19 dẫn đến doanh thu và giá vốn của các hoạt động đều giảm mạnh dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 7,1 tỷ VND, tương ứng giảm 38% so với kỳ trước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Trong kỳ chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường là 12 tháng. Tuy nhiên, đối với hoạt động xây lắp có phát sinh một số công trình có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thành Chí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Du lịch Udec	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lễ hành

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |
| - Phần mềm vi tính | 02 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài: Công ty không thực hiện trích khấu hao. | |

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 46 năm |
|--------------------------|-------------|

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí sửa chữa lớn, chi phí tư vấn, khảo sát, ... đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 10/HĐ.UDEC ngày 05/02/2004 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát

triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - Sản xuất Tân Thành (gọi tắt là Bên B).

Nội dung hợp tác:

Bên A và Bên B hợp tác cùng đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án Khu nhà ở Phú Mỹ trên đất có diện tích 38.828,5 m² tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 1057/QĐ.TTg ngày 20/08/2001 của Thủ tướng Chính phủ giao cho bên A (Ranh giới khu đất được xác định theo tờ đo trích bán đồ địa chính khu đất số K26 - TT-01, tỷ lệ 1/500 do Sở Địa Chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác lập ngày 06/07/2001).

Góp vốn hợp tác kinh doanh:

- Bên A: Góp 20% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án.
- Bên B: Góp 80% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả kinh phí chuẩn bị đầu tư + giá trị xây dựng Công trình).

Phân chia kết quả kinh doanh:

- Tổng số tiền thu được do kết quả đầu tư dự án mang lại đều được chia ngay theo đúng tỷ lệ góp vốn cho hai bên, sau khi đã trừ các chi phí cần thiết từ việc kinh doanh và thuế phát sinh.

Kế toán theo dõi hoạt động hợp tác kinh doanh:

- Bên A chịu trách nhiệm kế toán toàn bộ hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Tại thời điểm 30/06/2021, các bên đã cơ bản hoàn thành việc đầu tư thi công xây dựng giai đoạn 1 của dự án. Giai đoạn đầu tư tiếp theo là xây dựng chung cư 12 tầng và xây dựng trường mẫu giáo hai bên chưa thống nhất triển khai do tình hình của thị trường bất động sản.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo thông báo của cơ quan thuế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Dưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan

đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân
ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài
chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ
việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu
của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các
khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành
Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát
sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc
thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định thuế suất thuế TNDN hiện hành (do việc hoãn nhập tài sản thuế thu
nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức
thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong
kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời
chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty mẹ và các công ty con được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.086.942.293	916.328.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.682.261.633	13.797.324.987
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	1.355.760.000	-
	8.124.963.926	14.713.653.092

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 1.335.760.000 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 3,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	400.000.000	-	985.290.970	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu ⁽²⁾	300.000.000	-	300.000.000	-
	700.000.000	-	1.285.290.970	-

⁽¹⁾ Tại ngày 30/06/2021, khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng có giá trị 400.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 6,0%/năm.

⁽²⁾ Tại ngày 30/06/2021, khoản trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu có tổng giá trị 300.000.000 VND, kỳ hạn 7 năm, lãi suất 6,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽³⁾	17.699	-	17.699	-
	17.699	-	17.699	-

⁽³⁾ Giá trị tại ngày 30/06/2021 là 17.699 VND là giá trị của 01 cổ phiếu lẻ Công ty chưa bán.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban quản lý dự án Chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp	59.877.987.376	-	72.193.458.208	-
- Liên danh Lotte - Halla - Hanshin (LHH)	13.759.771.189	-	16.027.503.097	-
- Phải thu liên quan đến công trình Khu nhà ở Phú Mỹ, Tân Thành	13.646.155.409	-	13.501.155.409	-
- Công ty TNHH Cao Phú	11.441.790.114	-	11.841.731.409	-
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải	9.328.166.982	-	9.168.635.136	-
- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4.141.404.361	-	4.141.404.361	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật New Sun Việt Nam	3.000.027.000	-	3.000.027.000	-
- Ban Quản lý dự án Ngành Nông nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4.461.156.245	-	10.833.049.445	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.071.615.689	(9.125.701.441)	37.685.435.868	(9.615.670.875)
	164.728.074.365	(9.125.701.441)	178.392.399.933	(9.615.670.875)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần DIC số 4	-	-	3.833.009.012	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật NEW SUN Việt Nam	1.066.880.255	-	1.066.880.255	-
- Liên danh Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy và Thiết bị Thăng Long - Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Bình An	996.363.636	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Bảo trì Công trình Giao thông 719	-	-	2.632.679.220	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Giao thông 73	-	-	2.781.753.999	-
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Cầu đường Mình Đạt	2.554.469.000	-	2.554.469.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Châu Âu	2.261.963.000	-	2.261.963.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	14.882.058.037	-	18.172.143.849	-
	21.761.733.928	-	33.302.898.335	-

10/1/2021

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.262.330.606	(4.262.330.606)	4.262.330.606	(4.262.330.606)
Ký cược, ký quỹ	139.250.000	-	116.250.000	-
Tạm ứng	25.633.506.482	-	26.081.390.417	-
Phải thu khác	29.789.856.513	(14.782.325.225)	30.321.999.608	(12.703.056.983)
- Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh khu nhà ở Phú Mỹ	7.367.281.094	-	7.367.281.094	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Lãi chậm thanh toán	2.354.824.075	-	2.354.824.075	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Thuế trước bạ của người mua nhà	348.649.500	-	348.649.500	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Tiền mua nhà	124.487.620	-	124.487.620	-
- Phải thu tiền lương chi vượt kế hoạch	3.178.597.616	(1.589.298.808)	3.178.597.616	-
- Phải thu Ban quản lý Công trình Trung tâm Thương mại Bà Rịa	2.040.370.464	(2.040.370.464)	2.040.370.464	(2.040.370.464)
- Phải thu các đội thi công Xi nghiệp Cầu Đường	7.447.004.363	(7.447.004.363)	7.447.004.363	(6.475.539.269)
- Các khoản phải thu khác	6.938.641.781	(3.705.651.590)	7.460.784.876	(4.677.116.684)
	59.824.943.601	(19.044.655.831)	60.781.970.631	(16.965.387.589)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	7.716.127.649	-	6.889.112.009	-
	7.716.127.649	-	6.889.112.009	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tại ngày 30/06/2021, tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư là Nhà kho số 5 có giá trị là 3.817.568.395 VND liên quan đến sự cố hỏa hoạn làm cháy Nhà kho số 5 ngày 09/04/2020 tại Công ty Cổ phần Thành Chí (Công ty con). Sự kiện này đã gây thiệt hại về tài sản nêu ở trên cho Công ty con, các thông tin về nguyên nhân, thiệt hại và bồi thường thiệt hại như sau:

- Theo thông báo kết quả điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra vào ngày 05/06/2020, nguyên nhân của vụ cháy được xác định là do chạm chập điện (ngắn mạch) tại bản tập lò điện cạnh cửa số 6 của kho, không khởi tố hình sự đối với vụ việc trên.
- Trước khi sự kiện cháy xảy ra, Công ty con đã ký Hợp đồng bảo hiểm cháy và các rủi ro đặc biệt số 08202146 ngày 18/03/2020 với Công ty Bảo hiểm BIDV Vũng Tàu. Tổng giá trị tài sản được bảo hiểm là 14.725.000.000 VND. Ngay sau khi xảy ra sự cố cháy, công ty Bảo hiểm đã phối hợp với Công ty thống nhất chỉ định Công ty Cổ phần Giám định Smart là nhà giám định độc lập để tiến hành giám định hiện trường, đánh giá nguyên nhân, mức độ thiệt hại cũng như trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại.
- Dựa trên kết quả giám định hiện trường, Công ty con đã lập Báo cáo ước tính giá trị tổn thất do hỏa hoạn là giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư là 4.132.114.795 VND.

Đến thời điểm hiện tại, cơ quan Giám định độc lập vẫn đang trong quá trình thu thập, đánh giá thông tin, chưa công bố kết quả giám định nên chưa đưa ra nhận định về trách nhiệm của đơn vị bảo hiểm cũng như ước tính về số bồi thường đối với tổn thất của Công ty con. Trong kỳ, Công ty đã được Công ty Bảo hiểm BIDV Vũng Tàu tạm ứng bồi thường số tiền 800.000.000 VND và thực hiện thanh lý phế liệu kho cháy để bù vào giá trị tổn thất kho, số tiền 314.546.400 VND. Do đó, tại ngày 30/06/2021, Công ty đang ghi nhận các tài sản tổn thất do hỏa hoạn và số tiền thu thanh lý phế liệu kho cháy tại khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý. Số tiền Bảo hiểm tạm ứng, Công ty đang ghi nhận tại mục phải trả khác. Giá trị của các tổn thất hoặc khoản bồi thường sẽ được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hoạt động giám định được hoàn tất cùng với thống nhất của cơ quan bảo hiểm. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị bồi thường từ bảo hiểm sẽ bù đắp đầy đủ cho các thiệt hại thực tế phát sinh từ sự cố nêu trên.

9. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	4.262.330.606	-	4.262.330.606	-
- Phải thu các nhà thầu phụ - Công trình Trung tâm thương mại Bà Rịa	2.040.370.464	-	2.040.370.464	-
- Công ty TNHH Đồng Tâm	1.069.420.370	-	1.069.420.370	-
- BQLDA đầu tư xây dựng huyện Tân Thành - Công trình Khu nhà ở tái định cư Vạn Hạnh, Tân Thành	362.334.688	-	362.334.688	-
- Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Vũng Tàu	1.011.419.957	110.000.000	1.011.419.957	110.000.000
- Các đối tượng khác	21.407.579.995	1.873.098.808	19.200.447.473	1.255.265.094
	30.153.456.080	1.983.098.808	27.946.323.558	1.365.265.094

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ

phải thu khó đòi căn cứ vào khả năng có thể thu hồi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.864.896.997	-	12.195.059.673	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	30.801.819	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	273.360.955.773	-	268.690.021.113	-
Thành phẩm	4.892.239.235	-	4.337.997.933	-
Hàng hoá	117.871.571	-	162.468.855	-
Hàng gửi đi bán	398.367.913	-	398.367.913	-
	291.634.331.489	-	285.814.717.306	-

⁽¹⁾ Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các công trình xây lắp	270.743.200.548	266.013.211.200
- Xây dựng tuyến cao tốc Lộ Tè - Rạch Sỏi	49.475.146.684	53.588.737.605
- Gói thầu 5a Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu ⁽¹⁾	21.427.715.444	21.427.715.444
- Nhà văn hóa Tân Thành, huyện Tân Thành ⁽¹⁾	20.614.766.901	20.614.766.901
- Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao ⁽¹⁾	17.024.501.224	17.024.501.224
- San lấp mặt bằng Kho Cảng Petec ⁽¹⁾	15.598.880.033	15.598.880.033
- Gia cố xi măng Cảng Cái Mép	11.053.271.194	16.852.015.709
- Thi công giao thông, thoát nước Hồ Tràm	8.533.266.389	13.389.792.947
- San lấp mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng Cảng Thị Vải	10.561.181.999	10.622.272.909
- Bến cảng tổng hợp Vĩnh Tân - Bình Thuận	10.852.625.590	9.962.673.425
- Cầu máng Suối Giàu Sông Ray ⁽¹⁾	7.594.832.361	7.594.832.361
- Công trình đường Nguyễn Tất Thành	7.558.414.063	7.558.414.063
- Cụm B1 - Trung tâm Hành chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ⁽¹⁾	4.948.631.532	4.948.631.532
- Nhà máy xử lý nước Hồ Tràm ⁽¹⁾	4.775.914.278	4.775.914.278
- Bệnh viện Đa Khoa Thành phố Vũng Tàu	13.419.989.304	3.107.053.660
- Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn ⁽¹⁾	2.967.596.364	2.967.596.364
- Hồ chứa nước D3, D4 ⁽¹⁾	2.858.158.275	2.858.158.275
- Đường 7 - Khu Công nghiệp Phú Mỹ ⁽¹⁾	1.655.810.011	1.655.810.011
- Đường 7 - Khu Công nghiệp Phú Mỹ (Giai đoạn 2) ⁽¹⁾	316.202.113	316.202.113
- Các công trình khác	59.506.296.789	51.149.242.346
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	2.617.755.225	2.676.809.913
	273.360.955.773	268.690.021.113

⁽¹⁾ Các công trình xây lắp đang trong giai đoạn thực hiện thủ tục phê duyệt quyết toán. Công ty đánh giá và tin tưởng sẽ thu được đầy đủ các lợi ích kinh tế từ các công trình này và không phát sinh các tổn thất đối với các chi phí để thực hiện các công trình.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.787.878	16.363.636
- Phí sử dụng hạ tầng kho tổng hợp Khu công nghiệp Phú Mỹ 1	520.660.729	806.135.080
	<u>529.448.607</u>	<u>822.498.716</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí trước hoạt động của Công ty TNHH MTV Du lịch UDEC	-	561.452.180
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.982.242.825	2.143.936.508
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.377.188.131	3.581.554.649
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽¹⁾	1.574.929.158	2.099.905.548
- Các khoản khác	2.432.061.392	646.676.837
	<u>7.366.421.506</u>	<u>9.033.525.722</u>

⁽¹⁾ Phí cấp quyền khai thác khoáng sản tại ngày 30/06/2021 là khoản phí Công ty Cổ phần Thành Chí (công ty con) đã đóng cho Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với mục đích khai thác đá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian khai thác từ năm 2019 tới năm 2022 tại Mỏ đá xây dựng lô 4, xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc ①	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	418.959.462.717	90.245.742.844	33.249.199.241	2.282.742.677	544.737.147.479
- Mua trong kỳ	-	-	480.000.000	53.000.000	533.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.675.331.023)	-	(3.675.331.023)
Số dư cuối kỳ	418.959.462.717	90.245.742.844	30.053.868.218	2.335.742.677	541.594.816.456
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.292.606.232	54.652.531.424	24.990.878.970	1.373.535.682	127.309.552.308
- Khấu hao trong kỳ	5.657.627.156	2.546.222.716	776.902.181	89.387.751	9.070.139.804
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.644.815.855)	-	(3.644.815.855)
Số dư cuối kỳ	51.950.233.388	57.198.754.140	22.122.965.296	1.462.923.433	132.734.876.257
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	372.666.856.485	35.593.211.420	8.258.320.271	909.206.995	417.427.595.171
Tại ngày cuối kỳ	367.009.229.329	33.046.988.704	7.930.902.922	872.819.244	408.859.940.199

① Trong đó, bao gồm tài sản cố định là bất động sản đầu tư khách sạn Golf Phú Mỹ (trước đây là khách sạn Nemo) do Công ty mẹ cho Công ty con là Công ty TNHH Du lịch Udec thuê hoạt động đang được đổi tên trên khoản mục Bất động sản đầu tư trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2021 với nguyên giá là 341.295.248.153 VND, giá trị còn lại là 314.756.919.620 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 324.430.466.341 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.520.398.878 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.250.000.000	19.656.411.764	30.000.000	21.936.411.764
Số dư cuối kỳ	<u>2.250.000.000</u>	<u>19.656.411.764</u>	<u>30.000.000</u>	<u>21.936.411.764</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	4.228.822.810	30.000.000	4.258.822.810
- Khấu hao trong kỳ	-	329.382.392	-	329.382.392
Số dư cuối kỳ	-	<u>4.558.205.202</u>	<u>30.000.000</u>	<u>4.588.205.202</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.250.000.000	15.427.588.954	-	17.677.588.954
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.250.000.000</u>	<u>15.098.206.562</u>	-	<u>17.348.206.562</u>

Quyền sử dụng đất lâu dài là Khu đất quanh mỏ đá lộ số 4 xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích lô đất: 2.351 m². Mục đích: làm sân công nghiệp phục vụ khai thác đá.

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm:

- Lô đất tại đường 3/2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích 1.999 m² với thời hạn thuê 50 năm bắt đầu từ 12/11/2004, đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng;
- Lô đất tại phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích 21.350 m² với thời hạn thuê 50 năm bắt đầu từ năm 2002, đang được Công ty sử dụng làm nơi đặt trạm trộn bê tông;
- Mỏ đá lộ số 4 núi Ông Cầu, xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích mỏ đá: 16,46 ha. Mục đích: khai thác đá. Thời hạn khai thác đến ngày 16/09/2022.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và cơ sở hạ tầng cho thuê	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	110.413.797.117	110.413.797.117
Số dư cuối năm	<u>110.413.797.117</u>	<u>110.413.797.117</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	61.783.599.739	61.783.599.739
- Khấu hao trong kỳ	3.133.341.864	3.133.341.864
Số dư cuối kỳ	<u>64.916.941.603</u>	<u>64.916.941.603</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	48.630.197.378	48.630.197.378
Tại ngày cuối kỳ	<u>45.496.855.514</u>	<u>45.496.855.514</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư là nhà kho cho thuê tại Công ty Cổ phần Thành Chi đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 45.496.855.514 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.131.076.000	6.131.076.000
Số dư cuối kỳ	<u>6.131.076.000</u>	<u>6.131.076.000</u>
Tồn thất do suy giảm giá trị		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.131.076.000	6.131.076.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.131.076.000</u>	<u>6.131.076.000</u>

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là giá trị chuyển nhượng khu đất nông nghiệp tại phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích 28.611,3 m² (bao gồm 27.039,3 m² có thời hạn sử dụng đất đến 01/04/2029 và 1.572 m² có thời hạn sử dụng đến năm 2025).

15. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Khu nhà ở Phú Mỹ	3.241.431.411	3.241.431.411	3.241.431.411	3.241.431.411
- Khu đô thị mới Quốc lộ 51	1.774.121.914	1.774.121.914	1.774.121.914	1.774.121.914
- Các công trình khác	4.153.245.145	4.153.245.145	4.153.245.145	4.153.245.145
	<u>9.168.798.470</u>	<u>9.168.798.470</u>	<u>9.168.798.470</u>	<u>9.168.798.470</u>

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.412.538.873	5.412.538.873
- Dự án Khu biệt thự ven sông Cửa Lấp	1.778.342.519	1.778.342.519
- Khu nhà ở Châu Pha	1.746.606.152	1.746.606.152
- Khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Dự án nâng cấp nhà máy sản xuất bê tông nhựa nóng	482.727.273	482.727.273
- Các công trình khác	1.142.351.708	1.142.351.708
	<u>5.412.538.873</u>	<u>5.412.538.873</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng 1 thành phố Vũng Tàu	15.991.818.366	15.991.818.366
- Ban quản lý dự án 7 (Bộ Giao thông vận tải)	-	5.622.800.000
- Công ty TNHH The Forest City	-	3.333.517.407
- Ban quản lý dự án Chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp	28.500.000.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	12.608.483.846	12.051.588.744
	<u>57.100.302.212</u>	<u>36.999.724.517</u>
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trả tiền trước	-	1.295.454.545
	<u>-</u>	<u>1.295.454.545</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế	-	-	13.044.997.964	13.044.997.964
- Công ty Cổ phần Tân Thành	12.085.790.476	12.085.790.476	12.085.790.476	12.085.790.476
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	-	-	8.263.705.340	8.263.705.340
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	5.732.871.299	5.732.871.299	5.750.773.799	5.750.773.799
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Hoàng Lê	3.188.211.484	3.188.211.484	5.644.280.484	5.644.280.484
- Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức	3.300.812.253	3.300.812.253	3.800.812.253	3.800.812.253
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt	2.978.056.003	2.978.056.003	3.178.056.003	3.178.056.003
- Công ty TNHH Quốc An Tú	2.778.519.902	2.778.519.902	3.463.355.687	3.463.355.687
- Công ty TNHH Cung ứng Nệm đường - ADCo	3.960.469.900	3.960.469.900	2.961.582.500	2.961.582.500
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Toàn Phát	459.081.304	459.081.304	1.132.995.000	1.132.995.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	82.087.557.563	82.087.557.563	76.406.511.615	76.406.511.615
	116.571.370.184	116.571.370.184	135.732.861.121	135.732.861.121
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Bán Việt	489.850	489.850	489.850	489.850
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quang Thuận	620.405.898	620.405.898	620.405.898	620.405.898
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.046.566.673	3.046.566.673	2.429.630.925	2.429.630.925
	3.667.462.421	3.667.462.421	3.050.526.673	3.050.526.673

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	21.988.518.097	179.432.191	3.689.119.432	3.362.476.072	22.038.736.187	556.293.641
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	763.637	2.786.017	3.549.654	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.031.824.203	396.939.462	203.950.075	-	6.224.813.590
Thuế thu nhập cá nhân	-	404.788.266	70.322.895	218.652.465	-	256.458.696
Thuế tài nguyên	-	-	163.560.000	163.560.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	229.095.919	-	-	-	229.095.919	-
Các loại thuế khác	360.891.670	-	7.000.000	7.000.000	360.891.670	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	478.332.218	111.103.973	111.103.973	-	478.332.218
	22.578.505.686	7.095.140.515	4.440.831.779	4.070.292.239	22.628.723.776	7.515.898.145

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình ⁽¹⁾	15.621.357.982	14.004.334.521
- Chi phí phải trả khác	455.355.691	212.995.160
	16.076.713.673	14.217.329.681

⁽¹⁾ Chi tiết trích trước chi phí thi công các công trình như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công trình đường 30/04	1.064.132.135	1.064.132.135
- Công trình Khu biệt thự ven sông cầu Cừ Lấp	5.383.739.666	5.383.739.666
- Công trình đường cống hộp, phường 8 (gói số 11)	2.005.418.784	2.005.418.784
- Tiền chuyển nhượng QSD đất và nhà số 42 Lô C dự án Khu nhà ở Phú Mỹ	1.716.507.645	-
- Các công trình khác	5.451.559.752	5.551.043.936
	15.621.357.982	14.004.334.521

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	428.776.779	480.905.001
Phải nộp các khoản bảo hiểm	2.006.155.865	1.731.190.687
Phải trả về cổ phần hóa	39.490.443.030	39.490.443.030
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	185.900.000	298.860.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.760.084.438	68.653.190.793
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả của Công ty mẹ	29.219.900.470	29.219.900.470
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông không kiểm soát của Công ty con	2.810.565.000	2.810.565.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	186.959.581	251.786.695
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong	53.099.460	11.290.845
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu ⁽¹⁾	23.579.851.026	18.921.765.085
- Lãi vay phải trả cá nhân	124.502.777	24.972.222
- Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đền bù	1.291.280.460	1.291.280.460
- Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở Phú Mỹ)	1.233.541.398	1.233.541.398
- Công ty TNHH Đông Nam - Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thành - Thu lãi chậm thanh toán và phân chia lại	3.847.955.927	3.847.955.927
- Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	256.169.252	256.169.252
- Công ty TNHH Đông Phong tiền ký quỹ phục hồi môi trường	4.058.077.690	3.623.132.253
- Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước	800.000.000	-
- Phải trả khác	6.298.181.397	5.160.831.186
	117.871.360.112	110.654.589.511
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	253.210.000	122.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.915.753.704	76.950.307.605
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu ⁽¹⁾	77.915.753.704	76.950.307.605
	78.168.963.704	77.072.557.605
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả về cổ phần hóa	39.490.443.030	39.490.443.030
Cổ tức phải trả	29.219.900.470	29.219.900.470
	68.710.343.500	68.710.343.500

⁽¹⁾ Căn cứ theo thỏa thuận hai bên tại Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 100042.01/PL05 ngày 25/05/2017 và các Phụ lục 06, 07, 08, 09, 10, 11 về việc cơ cấu lại các khoản trả nợ gốc và lãi trong năm 2021 giữa Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, số lãi vay mà Công ty phải trả cho Ngân hàng đến 30/06/2022 là 23.579.851.026 VND và số phải trả từ 01/07/2022 đến năm 2027 là 77.915.753.704 VND.

22. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	174.595.271.374	174.595.271.374	98.850.369.797	137.741.020.916	135.704.620.255	135.704.620.255
Vay dài hạn đến hạn trả	17.720.000.000	17.720.000.000	5.930.000.000	3.060.000.000	20.590.000.000	20.590.000.000
	192.315.271.374	192.315.271.374	104.780.369.797	140.801.020.916	156.294.620.255	156.294.620.255
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	129.301.718.462	129.301.718.462	-	3.060.000.000	126.241.718.462	126.241.718.462
	129.301.718.462	129.301.718.462	-	3.060.000.000	126.241.718.462	126.241.718.462
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.720.000.000)	(17.720.000.000)	(5.930.000.000)	(3.060.000.000)	(20.590.000.000)	(20.590.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	111.581.718.462	111.581.718.462			105.651.718.462	105.651.718.462

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và cá nhân của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VND Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ^①	94.965.960.265	113.740.130.100
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ^①	8.692.637.214	39.704.592.115
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VND Chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ^①	-	997.491.575
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ^①	2.319.356.776	11.593.057.584
Vay cá nhân	10%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	29.160.000.000	8.560.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	10%	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp ^①	566.666.000	-
				135.704.620.255	174.595.271.374

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Theo từng kế ước nhận nợ	Đầu tư Khách sạn Golf Phú Mỹ	2027	Thế chấp ^①	117.700.508.971	117.700.508.971
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VND Chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo	Theo từng kế ước nhận nợ	Đầu tư xây dựng nhà xưởng	2024	Thế chấp ^①	8.541.209.491	11.601.209.491
					126.241.718.462	129.301.718.462
					(20.590.000.000)	(17.720.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					105.651.718.462	111.581.718.462

① Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí hoàn nguyên	3.658.049.959	3.265.979.756
	<u>3.658.049.959</u>	<u>3.265.979.756</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND							
Số dư đầu năm	350.000.000.000	2.035.658.847	(1.686.409.906)	17.554.013.404	2.626.918.076	1.880.496.920	38.310.690.864	410.721.368.205	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	(9.839.709.406)	-	-	973.931.483	(8.865.777.923)	
Bù đắp các khoản nộp thuế, phí	-	-	-	(843.690.870)	-	-	(774.028.321)	(1.617.719.191)	
Số dư cuối kỳ trước	<u>350.000.000.000</u>	<u>2.035.658.847</u>	<u>(1.686.409.906)</u>	<u>16.710.322.534</u>	<u>2.626.918.076</u>	<u>(7.959.212.486)</u>	<u>38.510.594.026</u>	<u>400.237.871.091</u>	
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	2.035.658.847	(1.686.409.906)	16.710.322.535	2.626.918.076	(8.673.210.416)	35.010.551.427	396.023.830.563	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(13.145.605.367)	419.318.716	(12.726.286.651)	
Số dư cuối kỳ này	<u>350.000.000.000</u>	<u>2.035.658.847</u>	<u>(1.686.409.906)</u>	<u>16.710.322.535</u>	<u>2.626.918.076</u>	<u>(21.818.815.783)</u>	<u>35.429.870.143</u>	<u>383.297.543.912</u>	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	236.911.920.000	67,7%	236.911.920.000	67,7%
Các cổ đông khác	110.148.080.000	31,5%	110.148.080.000	31,5%
Cổ phiếu quỹ	2.940.000.000	0,8%	2.940.000.000	0,8%
Cộng	350.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	294.000	294.000
- Cổ phiếu phổ thông	294.000	294.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.706.000	34.706.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.710.322.535	29.281.489.838
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.626.918.076	2.626.918.076
	19.337.240.611	31.908.407.914

25. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước với mục đích làm trụ sở văn phòng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê (chi tiết xem Thuyết minh 13 và 14).

Công ty Cổ phần Thành Chí (công ty con) ký các hợp đồng thuê đất với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh:

- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với mục đích xây dựng kho bãi. Diện tích khu đất thuê là 176.665 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định thỏa thuận giữa hai bên;

- Hợp đồng thuê đất tại Mỏ đá xây dựng lộ 3A + 4, xã Châu Pha, huyện Tân Thành để sử dụng với mục đích đầu tư khai thác đá xây dựng. Diện tích khu đất thuê là 34,72ha, thời hạn thuê 13 năm 02 tháng, kể từ ngày 15/11/2006. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm 2021, Công ty đã ký hợp đồng gia hạn thời gian thuê đất đến tháng 03/2022.

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	92.057.960.456	112.318.202.488
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa khác	18.544.614.529	42.210.738.093
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.156.607.669	22.142.920.177
	130.759.182.654	176.671.860.758

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	82.359.540.310	100.420.696.678
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	14.008.298.665	34.845.349.328
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.043.251.796	22.966.216.727
	119.411.090.771	158.232.262.733

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.056.488	34.850.498
	63.056.488	34.850.498

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.748.091.347	13.286.503.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38.180	-
	13.748.129.527	13.286.503.663

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	566.435.783	594.580.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	599.152.953	1.111.562.004
	1.165.588.736	1.706.142.020

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.371.444	321.057.573
Chi phí nhân công	4.549.213.257	4.732.427.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	540.481.830	612.168.127
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	17.211.369
Chi phí dự phòng	1.589.298.808	1.175.063.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.430.830	693.767.688
Chi phí khác bằng tiền	1.974.130.839	2.819.565.429
	9.171.927.008	10.371.261.047

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.689.484.832	-
Tiền điện, thuê văn phòng cung cấp	112.787.962	107.443.949
Các khoản khác	34.116.000	169.905.434
	1.836.388.794	277.349.383

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	4.673.736
Tiền điện, nước cung cấp	71.758.721	50.419.000
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	86.906.816	23.917.560
Các khoản chi ủng hộ và chi khác	70.225.403	226.013.192
	228.890.940	305.023.488

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	177.845.462	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	219.094.000	390.394.425
Chi phí thuế TNDN hiện hành	396.939.462	390.394.425

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.869.262.219	7.609.700.092
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.869.262.219	7.609.700.092

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.259.562.127	1.533.588.251
	1.259.562.127	1.533.588.251

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.145.605.367)	(9.839.709.406)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.145.605.367)	(9.839.709.406)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	34.706.000	34.706.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(379)	(284)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.191.960.863	52.858.149.716
Chi phí nhân công	15.603.710.814	15.420.766.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.532.864.060	13.261.755.251
Thuế, phí và lệ phí	267.474.000	1.031.655.242
Chi phí dự phòng	1.589.298.808	1.541.484.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.804.846.992	91.797.949.061
Chi phí khác bằng tiền	3.519.746.207	10.071.202.357
	133.509.901.744	185.982.962.883

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.124.963.926	-	14.713.653.092	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.269.145.615	(28.170.357.272)	246.063.482.573	(26.581.058.464)
Các khoản cho vay	700.000.000	-	1.285.290.970	-
	241.094.109.541	(28.170.357.272)	262.062.426.635	(26.581.058.464)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	261.946.338.717	303.896.989.836
Phải trả người bán, phải trả khác	312.611.694.000	323.460.008.237
Chi phí phải trả	16.076.713.673	14.217.329.681
	590.634.746.390	641.574.327.754

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.124.963.926	-	-	8.124.963.926
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.382.660.694	7.716.127.649	-	204.098.788.343
Các khoản cho vay	400.000.000	-	300.000.000	700.000.000
Cộng	204.907.624.620	7.716.127.649	300.000.000	212.923.752.269
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.713.653.092	-	-	14.713.653.092
Phải thu khách hàng, phải thu khác	212.593.312.100	6.889.112.009	-	219.482.424.109
Các khoản cho vay	985.290.970	-	300.000.000	1.285.290.970
Cộng	228.292.256.162	6.889.112.009	300.000.000	235.481.368.171

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	156.294.620.255	71.851.209.491	33.800.508.971	261.946.338.717
Phải trả người bán, phải trả khác	234.442.730.296	33.430.236.477	44.738.727.227	312.611.694.000
Chi phí phải trả	16.076.713.673	-	-	16.076.713.673
	406.814.064.224	105.281.445.968	78.539.236.198	590.634.746.390
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	192.315.271.374	66.581.209.491	45.000.508.971	303.896.989.836
Phải trả người bán, phải trả khác	246.387.450.632	48.368.840.393	28.703.717.212	323.460.008.237
Chi phí phải trả	14.217.329.681	-	-	14.217.329.681
	452.920.051.687	114.950.049.884	73.704.226.183	641.574.327.754

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	98.850.369.797	119.576.976.420

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	140.801.020.916	113.419.729.986

40. THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo kết quả kiểm toán năm 2018 số 257/TB-KTNN KV XIII ngày 05/09/2019 của Kiểm toán nhà nước Khu vực XIII tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiểm toán nhà nước kiến nghị UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác định lãi chậm nộp đối với phần vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành cổ phần và cổ tức được chia từ phần vốn của nhà nước các năm 2009, 2010, 2011, 2012 đơn vị chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp đồng thời xử lý khoản lãi chậm nộp trên (tính tới 31/12/2018 theo Kiểm toán nhà nước là 66.445.157.120 VND) khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn nhà nước theo Quyết định 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn chưa có hướng dẫn, chỉ đạo để thực hiện thủ tục xác định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn nhà nước tại Công ty.

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán thành phẩm, hàng hóa	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.057.960.456	18.544.614.529	20.153.821.653	130.756.396.638
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.359.540.310	14.008.298.665	23.043.251.796	119.411.090.771
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.698.420.146	4.536.315.864	(2.889.430.143)	11.345.305.867
Tổng chi phí mua tài sản cố định	533.000.000	-	-	533.000.000
Tài sản bộ phận	742.046.535.879	149.481.553.820	162.452.801.129	1.053.980.890.828
Tài sản không phân bổ				300.017.699
Tổng Tài sản	742.046.535.879	149.481.553.820	162.452.801.129	1.054.280.908.527
Nợ phải trả của các bộ phận	466.155.961.949	93.904.781.096	102.053.359.352	662.114.102.396
Nợ phải trả không phân bổ				8.869.262.219
Tổng nợ phải trả	466.155.961.949	93.904.781.096	102.053.359.352	670.983.364.615

Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trên địa bàn miền nam Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Ông Trần Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	189.543.000	160.602.000
Ông Nguyễn Thế Thường	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Hồ Thanh Côn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	167.530.300	145.455.450
Ông Võ Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc	145.077.850	126.936.075
Ông Võ Ngọc Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	143.757.850	125.661.675
Nguyễn Thị Thảo	Trưởng Ban kiểm soát	-	68.192.270
Vũ Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát	-	14.541.831
Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên Ban kiểm soát	33.622.985	35.248.800
Lê Vy Thùy	Kế toán trưởng	118.848.700	106.543.526
		798.380.685	783.181.627

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

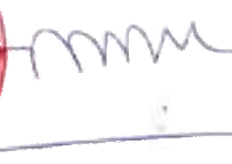
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hưng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Văn Công Đức
Người lập biểu



Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng

Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 08 năm 2021